

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1766/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp Chương trình 135,
thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN ỦY NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; văn bản số 146/UBND-VP135 ngày 25/02/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài Chính - Ban Dân tộc - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 162/TTr-LN ngày 13 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao dự toán kinh phí sự nghiệp Chương trình 135, thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2016, như sau:

1. Đối tượng hưởng chương trình

Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 theo quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016

của Thủ tướng Chính phủ; các thôn, bản đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 tại Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

2. Nội dung chương trình

Hỗ trợ phát triển sản xuất và duy tu bảo dưỡng công trình trên địa bàn các xã, thôn, bản ĐBKK.

3. Định mức phân bổ kinh phí

3.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất

- Theo tiêu chí xã: 270 triệu đồng/xã

(Gồm 115 xã ĐBKK; riêng xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn phân bổ 135 triệu đồng/xã, do thời điểm Trung ương giao kinh phí đang là xã khu vực II; sau khi Trung ương giao bổ sung vốn sẽ bổ sung sau);

- Theo tiêu chí thôn: 45 triệu đồng/thôn

(Gồm 181 thôn, bản ĐBKK, xã khu vực I, II; nhưng số thôn, bản mỗi xã, thị trấn được tính phân bổ kinh phí không quá 4 thôn, bản).

3.2. Duy tu bảo dưỡng các công trình

Bằng 6,3% trên tổng mức vốn đầu tư phát triển của các huyện đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao kế hoạch vốn Đầu tư phát triển Chương trình 135, năm 2016 tại Quyết định 991/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2016.

4. Tổng kinh phí giao dự toán

Tổng số: 47.610 triệu đồng

(Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm mười triệu đồng)

Bao gồm:

4.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất: 39.060 triệu đồng

a) Phân bổ theo số xã ĐBKK: 30.915 triệu đồng

b) Phân bổ theo số thôn ĐBKK: 8.145 triệu đồng

4.2. Duy tu bảo dưỡng: 8.550 triệu đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

5. Nguồn kinh phí

Từ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình giảm nghèo trong dự toán ngân sách 2016 tại Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính: Thông báo kinh phí bổ sung trợ cấp có mục tiêu cho các huyện; hướng dẫn, quản lý, thanh toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương; Quyết định 4438/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014

của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án: Cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, Quyết định 3470/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh và các quy định có liên quan khác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả; tránh lãng phí nguồn lực tài chính.

3. Ban Dân tộc: Hướng dẫn thực hiện nội dung duy tu bảo dưỡng công trình để các huyện, xã thuộc chương trình thực hiện có hiệu quả, tránh dàn trải; thường xuyên kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Có trách nhiệm hướng dẫn các huyện lựa chọn đúng đối tượng hộ nghèo; hộ cận nghèo và các đối tượng khác được hưởng chính sách này; đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ, đúng quy định hiện hành.

5. Chủ tịch UBND các huyện thuộc Chương trình 135 năm 2016, căn cứ nguồn kinh phí được giao, phân bổ kinh phí cho các đơn vị để triển khai thực hiện đúng mục tiêu, địa bàn, có trọng điểm, nhằm phát huy hiệu quả nguồn kinh phí; thực hiện lồng ghép với các chương trình, chính sách khác trên địa bàn; chủ động bố trí thêm nguồn lực của ngân sách cấp mình và các nguồn lực hợp pháp khác nhằm phát huy hiệu quả chất lượng của chương trình; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện thực hiện Chương trình 135 năm 2016; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Ủy ban Dân tộc (để b/c);
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2016/Ngọc.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU: GIAO KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP HỖ TRỢ PTSX VÀ DUY TU BẢO DƯỠNG CHO CÁC XÃ, THÔN, BẢN ĐBKK THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 - NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1466/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

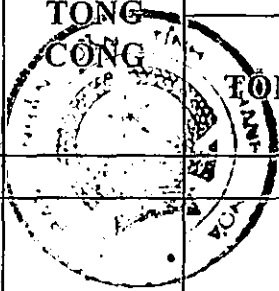
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	HUYỆN/ XÃ	TỔNG CỘNG	HỖ TRỢ PTSX			DUY TU BẢO DƯỠNG
			TỔNG	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
	TỔNG SỐ	47,610	39,060	30,915	8,145	8,550
I	Huyện Mường Lát	2,720	2,250	2,160	90	470
1	Xã Mường Chanh		270	270	-	
2	Xã Mường Lý		270	270	-	
3	Xã Nhi Sơn		270	270	-	
4	Xã Pù Nhi		270	270	-	
5	Xã Quang Chiêu		270	270	-	
6	Xã Tam Chung		270	270	-	
7	Xã Tén Tàn		270	270	-	
8	Xã Trung Lý		270	270	-	
9	Thị trấn Mường Lát (2 bản)		90	-	90	
II	Huyện Quan Hóa	5,505	4,545	4,320	225	960
1	Xã Hiền Chung		270	270	-	
2	Xã Hiền Kiệt		270	270	-	
3	Xã Nam Động		270	270	-	
4	Xã Nam Tiến		270	270	-	
5	Xã Nam Xuân		270	270	-	
6	Xã Phú Lệ		270	270	-	
7	Xã Phú Nghiêm		270	270	-	
8	Xã Phú Sơn		270	270	-	
9	Xã Phú Thanh		270	270	-	
10	Xã Phú Xuân		270	270	-	
11	Xã Thành Sơn		270	270	-	
12	Xã Thanh Xuân		270	270	-	
13	Xã Thiên Phú		270	270	-	
14	Xã Trung Sơn		270	270	-	
15	Xã Trung Thành		270	270	-	
16	Xã Xuân Phú		270	270	-	
17	Xã Hồi Xuân (4 bản)		180	-	180	
18	Thị trấn Quan Hóa (1 bản)		45	-	45	
III	Huyện Quan Sơn	3,545	2,925	2,835	90	620
1	Xã Mường Mìn		270	270	-	
2	Xã Na Mèo		270	270	-	
3	Xã Sơn Điện		270	270	-	

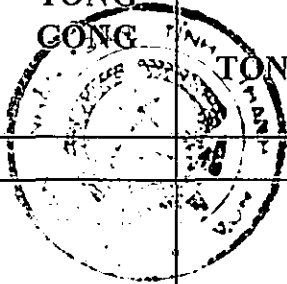
T.D.M

TT	HUYỆN/ XÃ	TỔNG CỘNG	HỖ TRỢ PTSX			DUY TU BẢO DƯỠNG
			TỔNG	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
4	Xã Sơn Hà		270	270	-	
5	Xã Sơn Thủy		270	270	-	
6	Xã Tam Lư		270	270	-	
7	Xã Tam Thanh		270	270	-	
8	Xã Trung Hạ		270	270	-	
9	Xã Trung Tiên		270	270	-	
10	Xã Trung Xuân		270	270	-	
11	Xã Trung Thượng		135	135	-	
12	Xã Sơn Lư (1 bản)		45	-	45	
13	Thị trấn Quan Sơn (1 bản)		45	-	45	
IV	Huyện Bá Thước	4,810	3,960	3,510	450	850
1	Xã Ban Công		270	270	-	
2	Xã Cổ Lũng		270	270	-	
3	Xã Điền Hạ		270	270	-	
4	Xã Điền Quang		270	270	-	
5	Xã Điền Thượng		270	270	-	
6	Xã Hạ Trung		270	270	-	
7	Xã Kỳ Tân		270	270	-	
8	Xã Lũng Cao		270	270	-	
9	Xã Lũng Niêm		270	270	-	
10	Xã Thành Lâm		270	270	-	
11	Xã Thành Sơn		270	270	-	
12	Xã Thiết Ống		270	270	-	
13	Xã Văn Nho		270	270	-	
14	Xã Ái Thượng (4 thôn)		180	-	180	
15	Xã Lâm Xa (1 thôn)		45	-	45	
16	Xã Lương Nội (1 thôn)		45	-	45	
17	Xã Lương Trung (3 thôn)		135	-	135	
18	Xã Thiết Kế (1 thôn)		45	-	45	
V	Huyện Lang Chánh	2,775	2,295	2,160	135	480
1	Xã Đông Lương		270	270	-	
2	Xã Giao Thiện		270	270	-	
3	Xã Lâm Phú		270	270	-	
4	Xã Tam Văn		270	270	-	
5	Xã Tân Phúc		270	270	-	
6	Xã Tri Nang		270	270	-	
7	Xã Yên Khương		270	270	-	
8	Xã Yên Thắng		270	270	-	
9	Xã Quang Hiến (3 bản)		135	-	135	
VI	Huyện Ngọc Lặc	5,025	4,095	2,430	1,665	930

TT	HUYỆN/ XÃ		HỖ TRỢ PTSX			DUY TU BẢO DƯỠNG
			HỘI LƯƠNG	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
1	Xã Lộc Thịnh		270	270	-	
2	Xã Minh Tiến		270	270	-	
3	Xã Mỹ Tân		270	270	-	
4	Xã Ngọc Sơn		270	270	-	
5	Xã Phúc Thịnh		270	270	-	
6	Xã Phùng Giáo		270	270	-	
7	Xã Thạch Lập		270	270	-	
8	Xã Thúy Sơn		270	270	-	
9	Xã Văn Am		270	270	-	
10	Xã Minh Sơn (4 thôn)		180	-	180	
11	Xã Ngọc Khê (2 thôn)		90	-	90	
12	Xã Ngọc Liên (3 thôn)		135	-	135	
13	Xã Ngọc Trung (4 thôn)		180	-	180	
14	Xã Cao Ngọc (4 thôn)		180	-	180	
15	Xã Cao Thịnh (2 thôn)		90	-	90	
16	Xã Đồng Thịnh (3 thôn)		135	-	135	
17	Xã Kiên Thọ (4 thôn)		180	-	180	
18	Xã Nguyệt Ân (4 thôn)		180	-	180	
19	Xã Phùng Minh (4 thôn)		180	-	180	
20	Xã Quang Trung (3 thôn)		135	-	135	
VII	Huyện Thường Xuân	3,610	2,970	2,430	540	640
1	Xã Bát Mọt		270	270	-	
2	Xã Luận Khê		270	270	-	
3	Xã Tân Thành		270	270	-	
4	Xã Vạn Xuân		270	270	-	
5	Xã Xuân Chinh		270	270	-	
6	Xã Xuân Lẹ		270	270	-	
7	Xã Xuân Lộc		270	270	-	
8	Xã Xuân Thắng		270	270	-	
9	Xã Yên Nhân		270	270	-	
10	Xã Luận Thành (3 thôn)		135	-	135	
11	Xã Lương Sơn (2 thôn)		90	-	90	
12	Xã Xuân Cao (4 thôn)		180	-	180	
13	Xã Xuân Cẩm (3 thôn)		135	-	135	
VIII	Huyện Như Xuân	5,120	4,230	4,050	180	890
1	Xã Bình Lương		270	270	-	
2	Xã Cát Tân		270	270	-	
3	Xã Cát Vân		270	270	-	
4	Xã Hóa Quý		270	270	-	
5	Xã Tân Bình		270	270	-	

TT	HUYỆN/ XÃ	TỔNG CÔNG	HỖ TRỢ PTSX			DUY TU BẢO DƯỠNG
			TỔNG	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
6	Xã Thanh Hòa		270	270	-	
7	Xã Thanh Lâm		270	270	-	
8	Xã Thanh Phong		270	270	-	
9	Xã Thanh Quân		270	270	-	
10	Xã Thanh Sơn		270	270	-	
11	Xã Thanh Xuân		270	270	-	
12	Xã Xuân Bình		270	270	-	
13	Xã Xuân Hòa		270	270	-	
14	Xã Xuân Quý		270	270	-	
15	Xã Yên Lễ		270	270	-	
16	Xã Bãi Trành (1 thôn)		45	-	45	
17	Thị trấn Yên Cát (1 thôn)		45	-	45	
18	Xã Thượng Ninh (2 bản)		90	-	90	
IX	Huyện Như Thanh	3,930	3,240	2,970	270	690
1	Xã Cán Khê		270	270	-	
2	Xã Mậu Lâm		270	270	-	
3	Xã Phúc Đường		270	270	-	
4	Xã Phụng Nghi		270	270	-	
5	Xã Thanh Kỳ		270	270	-	
6	Xã Thanh Tân		270	270	-	
7	Xã Xuân Khang		270	270	-	
8	Xã Xuân Phúc		270	270	-	
9	Xã Xuân Thái		270	270	-	
10	Xã Xuân Thọ		270	270	-	
11	Xã Yên Lạc		270	270	-	
12	Xã Hải Long (1 bản)		45	-	45	
13	Xã Phú Nhuận (4 bản)		180	-	180	
14	Xã Xuân Du (1 bản)		45	-	45	
X	Huyện Cẩm Thủy	2,935	2,385	1,080	1,305	550
1	Xã Cẩm Châu		270	270	-	
2	Xã Cẩm Liên		270	270	-	
3	Xã Cẩm Phú		270	270	-	
4	Xã Cẩm Thành		270	270	-	
5	Xã Cẩm Phong (1 thôn)		45	-	45	
6	Xã Cẩm Bình (2 thôn)		90	-	90	
7	Xã Cẩm Giang (2 thôn)		90	-	90	
8	Xã Cẩm Long (4 thôn)		180	-	180	
9	Xã Cẩm Lương (1 thôn)		45	-	45	
10	Xã Cẩm Quý (4 thôn)		180	-	180	
11	Xã Cẩm Sơn (3 thôn)		135	-	135	

Handwritten signature

TT	HUYỆN/ XÃ	TỔNG CÔNG	HỖ TRỢ PTSX			DUY TU BẢO DƯỠNG
			TỔNG	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
12	Xã Cẩm Tâm (3 thôn)		135	-	135	
13	Xã Cẩm Tú (2 thôn)		90	-	90	
14	Xã Cẩm Thạch (4 thôn)		180	-	180	
15	Xã Cẩm Yên (3 thôn)		135	-	135	
XI	Huyện Thạch Thành	3,125	2,565	1,890	675	560
1	Xã Thạch Lâm		270	270	-	
2	Xã Thạch Tượng		270	270	-	
3	Xã Thành Công		270	270	-	
4	Xã Thành Minh		270	270	-	
5	Xã Thành Tân		270	270	-	
6	Xã Thành Mỹ		270	270	-	
7	Xã Thành Yên		270	270	-	
8	Xã Ngọc Trạo (2 thôn)		90	-	90	
9	Xã Thạch Cẩm (4 thôn)		180	-	180	
10	Xã Thạch Đông (1 thôn)		45	-	45	
11	Xã Thạch Long (1 thôn)		45	-	45	
12	Xã Thành Tâm (2 thôn)		90	-	90	
13	Xã Thành Tiến (1 thôn)		45	-	45	
14	Xã Thành Vinh (4 thôn)		180	-	180	
XII	Huyện Tĩnh Gia	1,055	855	540	315	200
1	Xã Phú Sơn		270	270	-	
2	Xã Tân Trường		270	270	-	
3	Xã Phú Lâm (4 thôn)		180	-	180	
4	Xã Trường Lâm (3 thôn)		135	-	135	
XIII	Huyện Triệu Sơn	1,110	900	540	360	210
1	Xã Bình Sơn		270	270	-	
2	Xã Thọ Bình		270	270	-	
3	Xã Thọ Sơn (4 thôn)		180	-	180	
4	Xã Triệu Thành (4 thôn)		180	-	180	
XIV	Huyện Vĩnh Lộc	965	765	0	765	200
1	Xã Vĩnh An (3 thôn)		135	-	135	
2	Xã Vĩnh Hùng (4 thôn)		180	-	180	
3	Xã Vĩnh Hưng (4 thôn)		180	-	180	
4	Xã Vĩnh Long (4 thôn)		180	-	180	
5	Xã Vĩnh Quang (1 thôn)		45	-	45	
6	Xã Vĩnh Thịnh (1 thôn)		45	-	45	
XV	Huyện Hà Trung	975	765	0	765	210
1	Xã Hà Đông (2 thôn)		90	-	90	
2	Xã Hà Lĩnh (3 thôn)		135	-	135	
3	Xã Hà Long (2 thôn)		90	-	90	

Handwritten signature

TT	HUYỆN/ XÃ	TỔNG CỘNG	HỖ TRỢ PTSX			DUY TU BẢO DƯỠNG
			TỔNG	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
4	Xã Hà Sơn (4 thôn)		180	-	180	
5	Xã Hà Tân (2 thôn)		90	-	90	
6	Xã Hà Tiến (4 thôn)		180	-	180	
XVI	Huyện Thọ Xuân	230	180	0	180	50
1	Xã Xuân Phú (3 thôn)		135	-	135	
2	Xã Xuân Thắng (1 thôn)		45	-	45	
XVII	Huyện Yên Định	175	135	0	135	40
1	Xã Yên Lâm (3 thôn)		135	-	135	

20/11/2014